

Số: 24 /NQ-HĐND

Vĩnh Châu, ngày 05 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025
trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Qua xem xét Tờ trình số 60 /TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc việc giao dự toán kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất thông qua dự toán kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, với tổng số tiền 8.297.300.000 đồng (bằng chữ: tám tỷ, hai trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm ngàn đồng), trong đó:

- Bổ sung mục tiêu của tỉnh tại Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng: 7.543.000.000 đồng.

- Đối ứng ngân sách thị xã từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025: 754.300.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân, thị xã Vĩnh Châu theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khóa XII, kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) nhất trí thông qua vào ngày 05 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND-UBND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính, tỉnh Sóc Trăng;
- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND-UBND, UBMTTQ thị xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan (Đảng - CQ - ĐT);
- TT. HĐND-UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

Trà Khol

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương (vốn sự nghiệp)	Ngân sách thị xã (đối ứng 10%)	Phân bổ năm 2025	Chương loại khoản, tính chất nguồn kinh phí; mã CTMTQG
Tổng cộng		7,543,000,000	754,300,000	8,297,300,000	
I	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4,125,000,000	412,500,000	4,537,500,000	Mã CTMT: 10472: 4.125 trđ; mã CTMT: 30472: 412,500 trđ
-	UBND Phường 1	350,000,000	35,000,000	385,000,000	
-	UBND Phường 2	750,000,000	75,000,000	825,000,000	
-	UBND Phường Khánh Hòa	500,000,000	50,000,000	550,000,000	
-	UBND Phường Vĩnh Phước	400,000,000	40,000,000	440,000,000	
-	UBND xã Vĩnh Hải	270,000,000	27,000,000	297,000,000	
-	UBND xã Vĩnh Hiệp	200,000,000	20,000,000	220,000,000	
-	UBND xã Lai Hòa	750,000,000	75,000,000	825,000,000	
-	UBND xã Vĩnh Tân	400,000,000	40,000,000	440,000,000	
-	UBND xã Lạc Hòa	290,000,000	29,000,000	319,000,000	
-	UBND xã Hòa Đông	215,000,000	21,500,000	236,500,000	
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2,144,000,000	214,400,000	2,358,400,000	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1,910,000,000	191,000,000	2,101,000,000	Mã CTMT: 10473: 1.910 trđ; mã CTMT: 30473: 214,400 trđ
-	UBND Phường 1	170,000,000	17,000,000	187,000,000	
-	UBND Phường 2	300,000,000	30,000,000	330,000,000	
-	UBND Phường Khánh Hòa	200,000,000	20,000,000	220,000,000	
-	UBND Phường Vĩnh Phước	180,000,000	18,000,000	198,000,000	
-	UBND xã Vĩnh Hải	180,000,000	18,000,000	198,000,000	

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương (vốn sự nghiệp)	Ngân sách thị xã (đối ứng 10%)	Phân bổ năm 2025	Chương loại khoản, tính chất nguồn kinh phí; mã CTMTQG
-	UBND xã Vĩnh Hiệp	150,000,000	15,000,000	165,000,000	
-	UBND xã Lai Hòa	250,000,000	25,000,000	275,000,000	
-	UBND xã Vĩnh Tân	180,000,000	18,000,000	198,000,000	
-	UBND xã Lạc Hòa	150,000,000	15,000,000	165,000,000	
-	UBND xã Hòa Đông	150,000,000	15,000,000	165,000,000	
2	Tiểu dự án 2: cải thiện dinh dưỡng	234,000,000	23,400,000	257,400,000	
-	Trung tâm Y tế	234,000,000	23,400,000	257,400,000	799-139, 12; mã CTMT: 10473: 234 trđ; mã CTMT: 30473: 23,4 trđ
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	696,000,000	69,600,000	765,600,000	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	302,000,000	30,200,000	332,200,000	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	302,000,000	30,200,000	332,200,000	622-341, 12; mã CTMT: 10473: 302 trđ; mã CTMT: 30473: 30,200 trđ
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	394,000,000	39,400,000	433,400,000	
-	Phòng Nội vụ	394,000,000	39,400,000	433,400,000	637-341, 12; mã CTMT: 10473: 394 trđ; mã CTMT: 30473: 39,400 trđ
IV	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	298,000,000	29,800,000	327,800,000	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	49,000,000	4,900,000	53,900,000	
-	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	49,000,000	4,900,000	53,900,000	625-341, 12; mã CTMT: 10473: 49 trđ; mã CTMT: 30473: 4,9 trđ
2	Tiểu dự án 2: truyền thông về giảm nghèo	249,000,000	24,900,000	273,900,000	

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương (vốn sự nghiệp)	Ngân sách thị xã (đối ứng 10%)	Phân bổ năm 2025	Chương loại khoản, tính chất nguồn kinh phí; mã CTMTQG
-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	249,000,000	24,900,000	273,900,000	612-341, 12; mã CTMT: 10473: 249 trđ; mã CTMT: 30473: 24,9 trđ
V	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá	280,000,000	28,000,000	308,000,000	612-341, 12; mã CTMT: 10477: 280 trđ; mã CTMT: 30477: 28 trđ
1	Tiểu dự án 1: nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	210,000,000	21,000,000	231,000,000	
-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	210,000,000	21,000,000	231,000,000	
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	70,000,000	7,000,000	77,000,000	
-	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	70,000,000	7,000,000	77,000,000	